

PHỤ LỤC SỐ VII

DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NGƯỜI HÀNH
NGHỀ CHỨC DANH BÁC SỸ VỚI PHẠM VI HÀNH NGHỀ Y HỌC DỰ PHÒNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y
tế)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	1.2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2	1.3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục < 8 giờ
3	1.5.	Làm test phục hồi máu mao mạch
4	1.45.	Dùng thuốc chống đông
5	1.57.	Thở oxy qua gọng kính (< 8 giờ)
6	1.58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (< 8 giờ)
7	1.59.	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (< 8 giờ)
8	1.60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (< 8 giờ)
9	1.65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
10	1.75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
11	1.157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
12	1.160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
13	1.164.	Thông bàng quang
14	1.216.	Đặt ống thông dạ dày
15	1.218.	Rửa dạ dày cấp cứu
16	1.219.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
17	1.220.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
18	1.221.	Thụt tháo
19	1.222.	Thụt giữ
20	1.223.	Đặt ống thông hậu môn
21	1.224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
22	1.225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
23	1.227.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày < 8 giờ

24	1.229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ
25	1.230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ
26	1.245.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
27	1.246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
28	1.251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
29	1.252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch < 8 giờ
30	1.253.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
31	1.254.	Truyền máu và các chế phẩm máu
32	1.266.	Xoa bóp phòng chống loét
33	1.267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
34	1.269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
35	1.270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
36	1.271.	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
37	1.275.	Băng bó vết thương
38	1.276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
39	1.277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
40	1.278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
41	1.279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
42	1.280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
43	1.282.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
44	2.14.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
45	2.28.	Kỹ thuật ho có điều khiển
46	2.29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
47	2.30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
48	2.31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
49	2.32.	Khí dung thuốc giãn phế quản
50	2.85.	Điện tim thường
51	2.150.	Hút đờm hầu họng
52	2.163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
53	2.167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần
54	2.168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần
55	2.170.	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu

56	2.171.	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff đề lọc máu
57	2.172.	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ
58	2.233.	Rửa bàng quang
59	2.241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
60	2.244.	Đặt ống thông dạ dày
61	2.249.	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
62	2.314.	Siêu âm ổ bụng
63	2.337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
64	3.28.	Đặt catheter tĩnh mạch
65	3.37.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
66	3.47.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
67	3.51.	Ép tim ngoài lồng ngực
68	3.87.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
69	3.88.	Thăm dò chức năng hô hấp
70	3.93.	Vận động trị liệu hô hấp
71	3.103.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
72	3.105.	Thổi ngạt
73	3.110.	Thở oxy qua mặt nạ có túi
74	3.111.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
75	3.128.	Bài niệu cưỡng bức
76	3.133.	Thông tiểu
77	3.150.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
78	3.172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
79	3.173.	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
80	3.178.	Đặt sonde hậu môn
81	3.185.	Nâng thân nhiệt chủ động
82	3.187.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
83	3.191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
84	3.192.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
85	3.203.	Cầm máu (vết thương chảy máu)
86	3.204.	Vận chuyển người bệnh an toàn
87	3.207.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê

88	3.209.	Truyền dịch vào tủy xương
89	3.210.	Tiêm truyền thuốc
90	3.213.	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
91	3.214.	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
92	3.216.	Đo lactat trong máu
93	3.217.	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
94	3.219.	Phát hiện opiat bằng Naloxone
95	3.220.	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
96	3.221.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
97	3.222.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
98	3.223.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
99	3.224.	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
100	3.225.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
101	3.226.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
102	3.237.	Trắc nghiệm tâm lý Beck
103	3.238.	Trắc nghiệm tâm lý Zung
104	3.245.	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
105	3.253.	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
106	3.261.	Liệu pháp tâm lý nhóm
107	3.262.	Liệu pháp tâm lý gia đình
108	3.268.	Cấp cứu người bệnh tự sát
109	3.885.	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
110	3.886.	Xoa bóp lưng, chân
111	3.887.	Xoa bóp
112	3.1384.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
113	3.1401.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
114	3.1402.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
115	3.1403.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
116	3.1405.	Truyền dịch thường quy

117	3.1409.	Kỹ thuật truyền dịch trong sóc
118	3.1410.	Kỹ thuật truyền máu trong sóc
119	3.1411.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
120	3.1448.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
121	3.1469.	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
122	3.1470.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
123	3.1509.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
124	3.1510.	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
125	3.1515.	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
126	3.1703.	Cắt chỉ khâu da
127	3.1707.	Khám mắt
128	3.1926.	Điều trị viêm lợi do mọc răng
129	3.1927.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
130	3.1955.	Nhổ răng sữa
131	3.1957.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
132	3.1958.	Chích Apxe lợi trẻ em
133	3.1959.	Điều trị viêm lợi trẻ em
134	3.1960.	Chích áp xe lợi
135	3.2068.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
136	3.2069.	Nắn sai khớp thái dương hàm
137	3.2070.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
138	3.2072.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
139	3.2074.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
140	3.2075.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
141	3.2117.	Lấy dị vật tai
142	3.2184.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
143	3.2189.	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
144	3.2245.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
145	3.2258.	Chích áp xe tuyến Bartholin
146	3.2330.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi

147	3.2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
148	3.2333.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
149	3.2354.	Chọc dịch màng bụng
150	3.2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng
151	3.2356.	Chọc hút áp xe thành bụng
152	3.2386.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
153	3.2387.	Tiêm trong da
154	3.2388.	Tiêm dưới da
155	3.2389.	Tiêm bắp thịt
156	3.2457.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
157	3.2973.	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
158	3.3005.	Tiêm nội sọ, nội thương tủy
159	3.3006.	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
160	3.3031.	Chích rạch áp xe nhỏ
161	3.3032.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
162	3.3083.	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
163	3.3261.	Khâu kín vết thương thủng ngực
164	3.3399.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
165	3.3404.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
166	3.3406.	Chích áp xe tầng sinh môn
167	3.3407.	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
168	3.3489.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
169	3.3533.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
170	3.3549.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
171	3.3600.	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
172	3.3603.	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài
173	3.3608.	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
174	3.3756.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
175	3.3817.	Chích áp xe phần mềm lớn
176	3.3821.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
177	3.3822.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
178	3.3823.	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể

179	3.3825.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
180	3.3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
181	3.3840.	Nắn, bó bột gãy xương đòn
182	3.3903.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
183	3.3910.	Chích hạch viêm mủ
184	3.3911.	Thay băng, cắt chỉ
185	5.3.	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
186	5.51.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
187	5.72.	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
188	5.73.	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
189	6.48.	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
190	6.49.	Liệu pháp giải thích hợp lý
191	6.55.	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
192	6.58.	Liệu pháp thể dục, thể thao
193	6.59.	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
194	6.60.	Liệu pháp lao động
195	6.66.	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
196	6.69.	Xử trí hạ huyết áp tư thế
197	6.70.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
198	6.71.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
199	6.73.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
200	6.74.	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
201	6.77.	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
202	7.225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
203	7.232.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
204	7.233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
205	7.234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
206	7.239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
207	7.241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
208	8.2.	Hào châm
209	8.5.	Điện châm
210	8.6.	Thủy châm

211	8.8.	Ôn châm
212	8.9.	Cứu
213	8.10.	Chích lễ
214	8.15.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
215	8.20.	Xông hơi thuốc
216	8.21.	Xông khói thuốc
217	8.22.	Sắc thuốc thang
218	8.24.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
219	8.25.	Đạt thuốc YHCT
220	8.26.	Bó thuốc
221	8.27.	Chườm ngải
222	8.28.	Luyện tập dưỡng sinh
223	8.391.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
224	8.406.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
225	8.414.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
226	8.428.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
227	8.431.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
228	9.6.	Cấp cứu cao huyết áp
229	9.7.	Cấp cứu ngừng thở
230	9.8.	Cấp cứu ngừng tim
231	9.10.	Cấp cứu tụt huyết áp
232	9.11.	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
233	9.12.	Chăm sóc catheter động mạch
234	9.13.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
235	9.15.	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
236	9.17.	Chọc tĩnh mạch đùi
237	9.20.	Chọc tuỷ sống đường giữa
238	9.21.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
239	9.22.	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
240	9.98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
241	9.120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
242	9.123.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng

243	9.124.	Xoay trở bệnh nhân thở máy
244	9.127.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
245	9.133.	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
246	9.134.	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
247	9.139.	Nâng thân nhiệt chỉ huy
248	9.142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
249	9.143.	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
250	9.147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
251	9.150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiêu
252	9.156.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
253	9.163.	Theo dõi đường giấy tại chỗ
254	9.165.	Theo dõi EtCO ₂
255	9.168.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
256	9.169.	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
257	9.172.	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
258	9.175.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
259	9.176.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
260	9.177.	Thở CPAP không qua máy thở
261	9.183.	Thở oxy gọng kính
262	9.184.	Thở oxy qua mặt nạ
263	9.185.	Thở oxy qua mũ kín
264	9.186.	Thở oxy qua ống chữ T
265	9.187.	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
266	9.194.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
267	9.196.	Truyền dịch trong sóc
268	9.199.	Truyền máu trong sóc
269	9.200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
270	9.201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
271	9.204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
272	10.152.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
273	10.164.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
274	10.359.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần

275	10.411.	Cắt hẹp bao quy đầu
276	11.4.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
277	11.5.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
278	11.10.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
279	11.12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
280	11.13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
281	11.15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
282	11.16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
283	11.57.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
284	11.77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
285	11.79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
286	11.80.	Xử lý tại chỗ kỳ đầu tổn thương bỏng
287	11.81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
288	11.82.	Sơ cấp cứu bỏng acid
289	11.83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
290	11.89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
291	11.102.	Khám di chứng bỏng
292	11.116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
293	11.120.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
294	11.122.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
295	11.129.	Sử dụng gel silicon điều trị sẹo bỏng
296	11.131.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
297	13.202.	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
298	14.169.	Chích dẫn lưu túi lệ
299	14.171.	Khâu da mi đơn giản
300	14.174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
301	14.200.	Lấy dị vật kết mạc
302	14.202.	Lấy calci kết mạc
303	14.203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
304	14.204.	Cắt chỉ khâu kết mạc
305	14.205.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
306	14.206.	Bơm rửa lệ đạo

307	14.207.	Chích chấ, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
308	14.208.	Thay băng vô khuẩn
309	14.210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
310	14.211.	Rửa cùng đồ
311	14.212.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
312	14.215.	Rạch áp xe mi
313	14.218.	Soi đáy mắt trực tiếp
314	14.222.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
315	14.260.	Đo thị lực
316	14.261.	Thử kính
317	15.56.	Chọc hút dịch vành tai
318	15.57.	Chích nhọt ống tai ngoài
319	15.59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
320	15.141.	Nhét bắc mũi trước
321	15.142.	Cầm máu mũi bằng Merocel
322	15.145.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
323	15.146.	Rút meche, rút merocel hốc mũi
324	15.147.	Hút rửa mũi, xoang sau ổ
325		Xử trí đở rơi

** Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.*